

DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN NĂM 2026

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|--|--|--------------------------|---|-------------|-----------|
| Nhóm 1. Các loại hóa chất, vật tư sử dụng trên máy xét nghiệm | | | | | |
| 1. Hóa chất sử dụng trên máy phân tích cận lắng nước tiểu tự động | | | | | |
| 1 | Dung dịch nhuộm dùng đếm bạch cầu ưa bazơ | FLUOROCELL WNR | Sysmex Corporation Ono Factory/Nhật Bản | ml | 50.326 |
| 2 | Dung dịch nhuộm dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit | FLUOROCELL WDF | Sysmex Corporation Ono Factory/Nhật Bản | ml | 471.381 |
| 3 | Dung dịch ly giải dùng đếm các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit | Lysercell WDF (WDF-210A) | Sysmex Asia Pacific Pte Ltd/Singapore | ml | 1.957 |
| 4 | Dung dịch ly giải dùng đếm bạch cầu ưa bazơ | Lysercell WNR (WNR-210A) | Sysmex Asia Pacific Pte Ltd/Singapore | ml | 671 |
| 5 | Dung dịch pha loãng dùng cho máy huyết học | CELLPACK DCL (DCL-300A) | Sysmex Asia Pacific Pte Ltd/Singapore | ml | 141 |
| 6 | Chất kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm phân tích cận lắng nước tiểu tự động | UF-CONTROL | Sysmex Corporation Seishin Factory/Nhật Bản | Hộp | 116.200 |
| 7 | Dung dịch pha loãng xác định các thành phần có nhân | UF-CELLPACK CR | Sysmex Corporation Ono Factory/Nhật Bản | Hộp | 1.495.000 |
| 8 | Dung dịch pha loãng xác định các thành phần không có nhân | UF-CELLPACK SF | Sysmex Corporation Ono Factory/Nhật Bản | Hộp | 1.495.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|---|--|---------------------|---|-------------|---------|
| 9 | Dung dịch nhuộm tế bào WBC, EC, BACT | UF-Fluorocell CR | Sysmex Corporation Ono Factory/Nhật Bản | ml | 132.069 |
| 10 | Dung dịch tạo dòng | UF-CELLSHEATH | Sysmex Asia Pacific Pte Ltd/Singapore | Lít | 313.950 |
| 11 | Dung dịch nhuộm các thành phần RBC, CASTS | UF-Fluorocell SF | Sysmex Corporation Ono Factory/Nhật Bản | ml | 132.069 |
| 2. Hóa chất sử dụng trên máy huyết học tự động | | | | | |
| 12 | Dung dịch chuẩn (control), sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học | Para 12 plus | Streck, Inc./Mỹ | ml | 422.200 |
| 13 | Dung dịch ly giải đo HGB | Lyse HGB CD 3200 | SFRI SAS/Pháp | Lít | 878.000 |
| 14 | Dung dịch pha loãng, sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học | Diluton CD 3200 | SFRI SAS/Pháp | Lít | 134.800 |
| 15 | Dung dịch phân tích bạch cầu | Lysoglobine CD 3200 | SFRI SAS/Pháp | Lít | 758.000 |
| 16 | Dung dịch Enzym rửa máy | Diluclair CD3000 | SFRI SAS/Pháp | ml | 10.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|---|---|--|---|-------------|-----------|
| 3. Hóa chất sử dụng trên máy ion đồ | | | | | |
| 17 | Nước rửa dùng trong xét nghiệm in vitro | EasyLyte Calcium/EasyLyte Expand Daily Rinse/Cleaning Solution Kit | Medica Corporation/Hoa Kỳ | ml | 11.655 |
| 18 | Thuốc thử dùng để chuẩn hóa độ ổn định của sensor áp suất | EasyLyte Na/K/Cl/Ca/Li Solutions Pack, 800mL | Medica Corporation/Hoa Kỳ | ml | 7.980 |
| 19 | Thuốc thử dùng để kích hoạt điện cực Na | EasyLyte Wash Solution, 50mL | Medica Corporation/Hoa Kỳ | ml | 10.710 |
| 4. Hóa chất sử dụng trên máy xét nghiệm điện giải 5 thông số | | | | | |
| 20 | Dung dịch rửa điện cực | Multi-enzyme De-proteinizer | Meizhou Cornley Hi-Tech Co., Ltd/Trung Quốc | ml | 234.150 |
| 21 | Hóa chất chạy máy điện giải 5 thông số | Calibration Standard Solution | Meizhou Cornley Hi-Tech Co., Ltd/Trung Quốc | ml | 9.400 |
| 22 | Hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm điện giải 5 thông số | Electrolytes Quality Control | Meizhou Cornley Hi-Tech Co., Ltd/Trung Quốc | ml | 184.800 |
| 5. Hóa chất sử dụng trên máy xét nghiệm Huyết học | | | | | |
| 23 | Chất hiệu chuẩn level 1 | XN CHECK Level 1 | Streck, Inc/Mỹ | ml | 1.037.667 |
| 24 | Chất hiệu chuẩn level 2 | XN CHECK Level 2 | Streck, Inc/Mỹ | ml | 1.037.667 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|---|--|--------------------------------------|---|-------------|-----------|
| 25 | Chất hiệu chuẩn level 3 | XN CHECK Level 3 | Streck, Inc/Mỹ | ml | 1.037.667 |
| 26 | Dung dịch đo hemoglobin | Sulfolyser | Sysmex Asia Pacific Pte Ltd/Singapore | ml | 3.408 |
| 27 | Dung dịch kiểm rửa máy huyết học | CELLCLEAN AUTO | Sysmex Corporation Ono Factory/Nhật Bản | ml | 33.550 |
| 6. Hóa chất, vật tư sử dụng trên máy định danh và làm kháng sinh đồ vi khuẩn tự động hoàn toàn | | | | | |
| 28 | Canh trường định danh (id broth) | BD Phoenix™ ID Broth | Becton, Dickinson and Company (BD)/Mỹ | Óng | 21.740 |
| 29 | Canh trường làm kháng sinh đồ (ast broth) | BD Phoenix™ AST Broth | Becton, Dickinson and Company (BD)/Mỹ | Óng | 25.510 |
| 30 | Canh trường làm kháng sinh đồ dành cho liên cầu khuẩn (ast- s broth) | BD Phoenix™ AST-S Broth | Becton, Dickinson and Company (BD)/Mỹ | Óng | 30.000 |
| 31 | Chỉ thị kháng sinh đồ (ast indicator) | BD Phoenix™ AST Indicator Solution | Becton, Dickinson and Company (BD)/Mỹ | Lọ | 343.000 |
| 32 | Chỉ thị kháng sinh đồ cho liên cầu khuẩn (ast-s indicator) | BD Phoenix™ AST-S Indicator Solution | Becton, Dickinson and Company (BD)/Mỹ | Lọ | 343.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|---|---|--|---|-------------|---------|
| 33 | Thẻ định danh và kháng sinh đồ gram âm (Panel nmic/id) | BD Phoenix™ NMIC/ID-504 | Becton, Dickinson and Company (BD)/Mỹ | Test | 226.000 |
| 34 | Thẻ định danh và kháng sinh đồ gram dương (Panel pmic/id) | BD Phoenix™ PMIC/ID-95 | Becton, Dickinson and Company (BD)/Mỹ | Test | 226.000 |
| 35 | Thẻ định danh và kháng sinh đồ liên cầu khuẩn (Panel smic/id) | BD Phoenix™ SMIC/ID-2 | Becton, Dickinson and Company (BD)/Mỹ | Test | 226.000 |
| 36 | Thẻ kháng sinh đồ gram âm (Panel nmic) | BD Phoenix™ NMIC-500 | Becton, Dickinson and Company (BD)/Mỹ | Test | 130.720 |
| 37 | Thẻ kháng sinh đồ gram dương (Panel pmic) | BD Phoenix™ PMIC-84 | Becton, Dickinson and Company (BD)/Mỹ | Test | 116.000 |
| 7. Hóa chất, vật tư sử dụng trên máy khí máu | | | | | |
| 38 | Dung dịch rửa cho hệ thống máy Khí máu | 03260917184 S1 RINSE SOLUTION (2 PCS) | Roche Diagnostics International Ltd/Thụy Sĩ | ml | 2.622 |
| 39 | Dung dịch hiệu chuẩn cho các thông số khí máu và điện giải | 03260925184 FLUID PACK S2 (1 PC) | Roche Diagnostics International Ltd/Thụy Sĩ | ml | 4.721 |
| 40 | Dung dịch kiểm tra mức 1 | 03321193001 COMBITROL PLUS B, LEVEL 1 (30 PCS) | Bionostics Inc./Mỹ | ml | 58.800 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|--|--|---|---|-------------|-----------|
| 41 | Dung dịch kiểm tra mức 2 | 03321207001 COMBITROL PLUS B, LEVEL 2 (30 PCS) | Bionostics Inc./Mỹ | ml | 58.800 |
| 42 | Dung dịch kiểm tra mức 3 | 03321215001 COMBITROL PLUS B, LEVEL 3 (30 PCS) | Bionostics Inc./Mỹ | ml | 58.800 |
| 43 | Dung dịch rửa, dùng cho máy phân tích khí máu, điện giải | 03110435180 DEPROTEINIZER (125 ML) | Roche Diagnostics/Thụy Sĩ | ml | 7.476 |
| 44 | Giấy in dùng cho máy phân tích khí máu, điện giải | 03113361180 PRINTER PAPER OMNI/COBAS B 221 (6 PCS) | Müllroll GmbH, Austria/Áo | Cuộn | 215.640 |
| 45 | Miếng đệm nhận mẫu dùng cho máy phân tích khí máu, điện giải | 04847229001 FILL PORT COBAS B 221 | Roche Diagnostics GmbH/Áo | Cái | 2.967.800 |
| 46 | Miếng lọc khí dùng cho máy phân tích khí máu | 03274799001 AIR FILTER COBAS B 221 | Roche Diagnostics/Áo | Cái | 1.678.600 |
| 8. Hóa chất, vật tư sử dụng trên máy nhuộm hóa mô miễn dịch tự động | | | | | |
| 47 | Kháng thể đơn dòng PDL-1 (22C3) | Thuốc thử xét nghiệm định tính tế bào biểu hiện PD-L1 dòng 22C3, PD-L1 IHC 22C3 pharmDx | Agilent Technologies, Inc./Mỹ | test | 1.827.672 |
| 48 | Dung dịch pha loãng kháng thể | Dung dịch pha loãng kháng thể, Dako REAL Antibody Diluent | Agilent Technologies Denmark ApS/Đan Mạch | ml | 36.452 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|--|---|-------------|------------|
| 49 | Bộ khuếch đại tín hiệu (dùng cho kháng thể khó) | 06396518001 OptiView Amplification Kit | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 84.000 |
| 50 | Bộ phát hiện đa năng | 05269806001 U DAB Detection Kit | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 102.197 |
| 51 | Bộ phát hiện nâng cao | 06396500001 OptiView DAB Detection Kit | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 109.200 |
| 52 | Chứng âm đơn dòng | 06683380001 Rabbit Monoclonal Negative Control Ig | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 21.000 |
| 53 | Dung dịch bọc lộ kháng nguyên | 05279801214 CELL CONDITIONING 1 | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd./Trung Quốc | Lít | 10.395.000 |
| 54 | Dung dịch chống bay hơi thuốc thử trên tiêu bản | 05264839214 LCS | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd./Trung Quốc | Lít | 965.265 |
| 55 | Dung dịch khử parafin 10X | 05279771001 10X EZ PREP SOLUTION, 2L | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Lít | 5.940.000 |
| 56 | Hóa chất làm xanh nền hematoxylin giúp tăng độ tương phản | 05266769001 BLUING REAGENT | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd. /Trung Quốc | Test | 9.454 |
| 57 | Kháng thể đơn dòng ALK1 | 05278783001 CONFIRM Anti-ALK- 1 (ALK-01) Primary Anti | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 171.297 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|-------------------------------|--|----------------------------------|-------------|---------|
| 58 | Kháng thể đơn dòng bcl-2 | 06446329001 bcl-2 (SP66) PAB | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 273.000 |
| 59 | Kháng thể đơn dòng bcl-6 | 05269008001 bcl-6 (G1191E/A8) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 162.351 |
| 60 | Kháng thể đơn dòng BOB.1 | 06433308001 BOB.1 (SP92) PAB | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 147.735 |
| 61 | Kháng thể đơn dòng Calretinin | 05992184001 Calretinin (SP65) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 157.080 |
| 62 | Kháng thể đơn dòng CD10 | 05857856001 VENTANA anti-CD10 (SP67) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 280.686 |
| 63 | Kháng thể đơn dòng CD117 | 08763909001 anti-CD117 (EP10) Rabbit Monoclonal Primary Antibody | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 233.373 |
| 64 | Kháng thể đơn dòng CD15 | 05266904001 CONFIRM anti-CD15 (MMA) IVD | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 119.826 |
| 65 | Kháng thể đơn dòng CD20 | 05267099001 CONFIRM CD20 (L26) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 165.753 |
| 66 | Kháng thể đơn dòng CD3 | 05278422001 CONFIRM CD3 (2GV6) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 165.753 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|-----------------------------------|---|----------------------------------|-------------|---------|
| 67 | Kháng thể đơn dòng CD30 | 07007841001 anti-CD30 (Ber-H2) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 231.000 |
| 68 | Kháng thể đơn dòng CD34 | 05278210001 CONFIRM CD34(QBEnd/10) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 236.355 |
| 69 | Kháng thể đơn dòng CD45 | 05266912001 CONFIRM CD45(RP2/18) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 135.912 |
| 70 | Kháng thể đơn dòng CD5 | 05929903001 CONFIRM anti-CD5 (SP19) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 119.826 |
| 71 | Kháng thể đơn dòng CD7 | 06537847001 CD7 (SP94) PAB | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 165.753 |
| 72 | Kháng thể đơn dòng CDX-2 | 05463491001 CDX-2 (EPR2764Y) Pab | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 147.000 |
| 73 | Kháng thể đơn dòng CEA | 06433316001 CEA (CEA31) Mouse Monoclonal Antibody | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 147.735 |
| 74 | Kháng thể đơn dòng Chromogranin A | 05267056001 Chromogranin A (LK2H10) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 87.759 |
| 75 | Kháng thể đơn dòng c-MYC | 06504612001 c-MYC (Y69) PAB | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 231.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|-----------------------------------|---|----------------------------------|-------------|---------|
| 76 | Kháng thể đơn dòng Cytokeratin | 06478425001 Cytokeratin (CAM 5.2) PAB | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 163.800 |
| 77 | Kháng thể đơn dòng Cytokeratin 20 | 05587760001 CONFIRM CK20 (SP33) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 235.200 |
| 78 | Kháng thể đơn dòng Cytokeratin 7 | 05986818001 CONFIRM Cytokeratin 7 | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 236.355 |
| 79 | Kháng thể đơn dòng Desmin | 05267005001 Desmin (DE-R-11) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 87.759 |
| 80 | Kháng thể đơn dòng DOG-1 | 06433189001 DOG-1 (SP31) PAB | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 182.700 |
| 81 | Kháng thể đơn dòng EMA | 05878900001 CONFIRM EMA (E29) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 177.282 |
| 82 | Kháng thể đơn dòng Ki-67 | 05278384001 CONFIRM Ki-67 (30-9) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 184.653 |
| 83 | Kháng thể đơn dòng Melanosome | 05479282001 anti-Melanosome (HMB45) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 140.511 |
| 84 | Kháng thể đơn dòng MLH-1 | 08033668001 VENTANA ANTI-MLH1 (M1) Mouse Monoclonal Primary Antibody | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 197.648 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--------------------------|---|----------------------------------|-------------|---------|
| 85 | Kháng thể đơn dòng MSH-2 | 08033684001 VENTANA ANTI-MSH2 (G219-1129) Mouse Monoclonal Primary Antibody | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 197.648 |
| 86 | Kháng thể đơn dòng MSH6 | 08033676001 VENTANA ANTI-MSH6 (SP93) Rabbit Monoclonal Primary Antibody | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 197.648 |
| 87 | Kháng thể đơn dòng MUM1 | 08313482001 MUM1 (EP190) PAB CELL MARQUE | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 252.000 |
| 88 | Kháng thể đơn dòng NSE | 06648568001 NSE (MRQ-55) PAB | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 161.700 |
| 89 | Kháng thể đơn dòng Oct-2 | 05973791001 Oct-2 (MRQ-2) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 141.561 |
| 90 | Kháng thể đơn dòng p40 | 07394420001 anti-p40 (BC28) Mouse Monoclonal PAB | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 162.351 |
| 91 | Kháng thể đơn dòng p53 | 05267102001 p53 (Bp-53-11) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 206.808 |
| 92 | Kháng thể đơn dòng PAX5 | 05552729001 CONFIRM PAX5 (SP34) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 183.456 |
| 93 | Kháng thể đơn dòng PMS2 | 08033692001 VENTANA ANTI-PMS2 (A16-4) Mouse Monoclonal Primary Antibody | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 197.648 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|----------------------------------|---|-------------------------------------|-------------|-----------|
| 94 | Kháng thể đơn dòng S100 | 05278104001 CONFIRM anti-S100 (4C4.9) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 130.641 |
| 95 | Kháng thể đơn dòng Synaptophysin | 05479304001 CONFIRM Synaptophysin (SP11) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 169.890 |
| 96 | Kháng thể đơn dòng TTF-1 | 06640613001 TTF-1 (SP141) PAB | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 137.991 |
| 97 | Kháng thể đơn dòng Vimentin | 05278139001 CONFIRM Vimetin (V9) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 144.774 |
| 98 | Kháng thể PSA | 05266939001 CONFIRM ANTI- PSA (poly) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 155.211 |
| 99 | Kháng thể TdT | 05267811001 TdT (polyclonal) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 207.438 |
| 100 | Kháng thể đơn dòng ALK | 06679072001 ALK (D5F3) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 391.041 |
| 101 | Kháng thể đơn dòng Her2/Neu | 05999570001 Ventana anti- Her2/Neu (4B5) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 391.041 |
| 102 | Kháng thể đơn dòng PD-L1 | 08008540001 VENTANA PD-L1 (SP142) IHC Assay | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 1.052.814 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|--|----------------------------------|-------------|---------|
| 103 | Kháng thể đơn dòng p63 | 05867061001 p63 (4A4) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 162.351 |
| 104 | Kháng thể đơn dòng PTEN | 07970200001 VENTANA PTEN (SP218) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 581.700 |
| 105 | Kháng thể đơn dòng AR | 06523838001 Androgen Receptor (SP107) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 155.400 |
| 106 | Kháng thể đơn dòng Myogenin | 05268290001 Cell Marque, Myogenin (F5D) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 157.080 |
| 107 | Kháng thể đơn dòng MyoD1 | 07107773001 MyoD1 (EP212) PAb, Cell Marque | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 214.200 |
| 108 | Kháng thể đơn dòng Renal cell carcinoma | 05269369001 Renal Cell Carcinoma (PN-15) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 194.408 |
| 109 | Kháng thể đơn dòng WT1 | 05435706001 WT1 (6F-H2), Cell Marque | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 248.955 |
| 110 | Kháng thể đơn dòng SALL 4 | 07047690001 SALL4 (6E3) Antibody | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 168.000 |
| 111 | Kháng thể đơn dòng PLAP | 05267757001 PLAP (NB10) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 162.351 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|-------------------------------|---|----------------------------------|-------------|---------|
| 112 | Kháng thể đơn dòng Actin | 05268303001 SMA (1A4) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 155.589 |
| 113 | Kháng thể đơn dòng E-Cadherin | 05973872001 E-Cadherin (EP700y) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 192.150 |
| 114 | Kháng thể đơn dòng OCT-4 | 05463602001 Oct-4 (MRQ-10), Cell Marque | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 141.561 |
| 115 | Kháng thể đơn dòng CK 19 | 05269440001 Cell Marque, CK 19 (mouse) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 124.635 |
| 116 | Kháng thể đơn dòng ER | 05278406001 CONFIRM ANTI-ER (SP1) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 154.980 |
| 117 | Kháng thể đơn dòng PR | 05277990001 CONFIRM ANTI-PR (1E2) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 255.843 |
| 118 | Kháng thể đơn dòng CK 5/6 | 06478441001 Cytokeratin 5/6 (D5/16B4) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 183.456 |
| 119 | Kháng thể đơn dòng Hepatocyte | 05269792001 HEPATOCYTE (OCH1E5) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 231.000 |
| 120 | Kháng thể đơn dòng Uroplakin | 06419232001 Uroplakin III (SP73) Pab | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 194.408 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|------------------------------|--|----------------------------------|-------------|---------|
| 121 | Kháng thể đơn dòng Pax 8 | 06523927001 PAX8 (MRQ-50) PAb | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 182.700 |
| 122 | Kháng thể đơn dòng Gata 3 | 07107749001 GATA3 (L50-823) PAb, Cell Marque | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 194.880 |
| 123 | Kháng thể đơn dòng Napsin A | 07047720001 Napsin A (MRQ-60) Pab | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 209.664 |
| 124 | Kháng thể đơn dòng CA19-9 | 05267242001 CELL MARQUE, CA19-9 | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 209.664 |
| 125 | Kháng thể đơn dòng Cyclin D1 | 05862949001 VENTANA CYCLIN D1 (SP4-R) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 219.996 |
| 126 | Kháng thể đơn dòng Melan A | 05278350001 CONFIRM MART-1/melan A(A103) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 182.700 |
| 127 | Kháng thể đơn dòng P16 | 06695248001 CINtec® p16 Histology (50) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 198.450 |
| 128 | Kháng thể đơn dòng CA 125 | 05267269001 CELL MARQUE, CA-125 | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 209.664 |
| 129 | Kháng thể Calcitonin | 06586554001 Calcitonin (SP17) PAb | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 161.700 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|-------------------------------------|--|----------------------------------|-------------|---------|
| 130 | Kháng thể đa dòng Alpha Fetoprotein | 05267188001 AFP (polyclonal) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 160.083 |
| 131 | Kháng thể đơn dòng Caldesmon | 05463459001 Caldesmon (E89), CM | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 162.351 |
| 132 | Kháng thể đơn dòng Podoplanin | 05463645001 Podoplanin (D2-40) PAb, CM | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 197.648 |
| 133 | Kháng thể đơn dòng SOX-11 | 07047738001 SOX-11 (MRQ-58) Mouse Mab | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 172.941 |
| 134 | Kháng thể đơn dòng CD 68 | 05278252001 CONFIRM CD68 (KP-1) | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 89.040 |
| 135 | Kháng thể đơn dòng CD 99 | 05913594001 Confirm CD99 | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 183.456 |
| 136 | Kháng thể đơn dòng Thyroglobulin | 05267820001 Thyroglobulin(2H11+6E1) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 211.953 |
| 137 | Kháng thể đơn dòng CD56 | 06433359001 CD56 (MRQ-42) PAB | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 209.664 |
| 138 | Kháng thể đơn dòng Beta Catenin | 05269016001 Cell Marque, Beta-Catenin | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 147.735 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|---|---|--------------------------------------|---|-------------|-----------|
| 139 | Kháng thể đơn dòng CD138 | 05269083001 CD-138 (B-A38) | Cell Marque Corporation/Mỹ | Test | 150.696 |
| 140 | Kháng thể đơn dòng Glypican 3 | 06483186001 Glypican 3 (GC33) PAB | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 147.735 |
| 141 | Dung dịch rửa 10X | 05353955214 Reaction Buffer (10X) | Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd./Trung Quốc | Lít | 1.114.000 |
| 142 | Mực in nhãn mã vạch chuyên dụng chống thấm nước | 05250889001 RIBBON, EBAR PRINTER | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 232 |
| 143 | Nhãn in mã vạch chuyên dụng chống thấm nước | 05248850001 (1418702) KIT PACK, EBAR | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 7.332 |
| 144 | Thuốc nhuộm hematoxylin II | 05277965001 Hematoxylin II | Ventana Medical Systems, Inc./Mỹ | Test | 13.885 |
| 9. Hoá chất, vật tư sử dụng trên máy xác định nhóm máu bằng phương pháp gel card | | | | | |
| 145 | Gel card xét nghiệm trong môi trường muối | Across Gel Neutral | Dia Pro Tibbi Urunler Sanayi Ve Ticaret A.Ş./Thổ Nhĩ Kỳ | Card | 70.000 |
| 146 | Dung dịch pha loãng hồng cầu | Across LISS | Dia Pro Tibbi Urunler Sanayi Ve Ticaret A.Ş./Thổ Nhĩ Kỳ | ml | 6.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|--|---|----------------------------|--|---------------|-----------|
| 147 | Card xác định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu | Across Gel Double ABO/Dvi+ | DiaPro /Thổ Nhĩ Kỳ | Card (2 test) | 68.000 |
| 148 | Gel card chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d. | Across Gel AHG (IgG+ C3d) | Dia Pro Tibbi Urunler Sanayi Ve Ticaret A.Ş/Thổ Nhĩ Kỳ | Card | 110.000 |
| 149 | Khay đựng mẫu | Prediluent plate | Aikang Medtech Co., Ltd/Trung Quốc | Cái/96 giếng | 180.000 |
| 10. Hóa chất, vật tư sử dụng trên máy xét nghiệm Đông máu tự động | | | | | |
| 150 | Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm đông máu hoàn toàn tự động. | CA Clean II | Sysmex Corporation/Nhật Bản | Lít | 760.000 |
| 151 | Hóa chất sử dụng để xác định thời gian Prothrombin | Dade Innovin | Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH/Đức | ml | 112.875 |
| 152 | Hóa chất sử dụng để định lượng fibrinogen | Dade Thrombin Reagent | Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH/Đức | ml | 402.787 |
| 153 | Hoá chất đánh giá độ chính xác và xu hướng phân tích của xét nghiệm định lượng D-Dimer mức bình thường và mức bệnh lý | INNOVANCE D-Dimer Controls | Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH/Đức | ml | 1.090.000 |
| 154 | Dung dịch có tính acid, dùng để rửa kim trên hệ thống máy Đông máu tự động | CA Clean II | Sysmex Corporation Ono Factory/Nhật Bản | ml | 4.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|---|--|---|--|-------------|------------|
| 155 | Dung dịch có tính kiềm, dùng để rửa kim trên hệ thống máy Đông máu tự động | CA Clean I | Sysmex Corporation Ono Factory/Nhật Bản | ml | 23.333 |
| 156 | Dung dịch đệm, sử dụng trên hệ thống máy Đông máu tự động | DADE OWREN'S VERONAL BUFFER | Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH/Đức | ml | 10.333 |
| 157 | Dung dịch calcium chloride 0.025 mol/L | Calcium Chloride Solution | Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH/Đức | ml | 22.912 |
| 158 | Hóa chất sử dụng để xác định thời gian APTT | Dade Actin FSL Activated PTT Rea. | Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH/Đức | ml | 221.759 |
| 159 | Định lượng D-Dimer trong huyết tương | INNOVANCE D- Dimer | Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH/Đức | Hộp | 29.000.022 |
| 160 | Cuvette sử dụng trên hệ thống máy Đông máu tự động | Cuvette (SUC-400A) | Sysmex Corporation Ono Factory/Nhật Bản | Cái | 4.112 |
| 11. Hóa chất, vật tư sử dụng trên máy xét nghiệm HbA1C | | | | | |
| 161 | Hoá chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1C | Hemoglobin A1c Control Set | Tosoh Hi- Tec, Inc/Nhật Bản | ml | 1.024.800 |
| 162 | Dung dịch đệm số 1 cho xét nghiệm HbA1C | G8 Variant Elution Buffer HSi No.1 (S) | Tosoh Hi- Tec, Inc/Nhật Bản | ml | 5.189 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|---|--|--|-----------------------------|-------------|---------|
| 163 | Dung dịch đệm số 2 cho xét nghiệm HbA1C | G8 Variant Elution Buffer HSi No.2 (S) | Tosoh Hi-Tec, Inc/Nhật Bản | ml | 5.189 |
| 164 | Dung dịch đệm số 3 cho xét nghiệm HbA1C | G8 Variant Elution Buffer HSi No.3 (S) | Tosoh Hi-Tec, Inc/Nhật Bản | ml | 5.189 |
| 165 | Dung dịch rửa và ly giải hồng cầu cho xét nghiệm HbA1C | HSi Hemolysis & Wash Solution (L) | Tosoh Hi-Tec, Inc/Nhật Bản | ml | 2.390 |
| 166 | Gel cho cột sắc ký thực hiện xét nghiệm HbA1C | TSKgel G8 Variant HSi | Tosoh Hi-Tec, Inc/Nhật Bản | Test | 15.500 |
| 167 | Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HbA1C | Hemoglobin A1c Calibrator Set | Tosoh Hi-Tec, Inc/Nhật Bản | ml | 139.650 |
| 168 | Màng lọc cho cột sắc ký thực hiện xét nghiệm HbA1C | Filter Element G8 (5 Filters/ Box) | Tosoh Hi-Tec, Inc/Nhật Bản | Test | 3.000 |
| 12. Hóa chất, vật tư sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch | | | | | |
| 169 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HBsAg | HISCL HBsAg Calibrator | Sysmex Corporation/Nhật Bản | ml | 466.667 |
| 170 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HCV | HISCL Anti-HCV II Calibrator | Sysmex Corporation/Nhật Bản | ml | 700.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|------------------------------|--|-------------|-----------|
| 171 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HIV Ag+Ab | HISCL HIV Ag + Ab Calibrator | Sysmex Corporation/Nhật Bản | ml | 1.400.000 |
| 172 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm TSH | HISCL TSH Calibrator | Sysmex Corporation/Nhật Bản | ml | 513.333 |
| 173 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT3 | HISCL FT3 Calibrator | Sysmex Corporation/Nhật Bản | ml | 816.667 |
| 174 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm FT4 | HISCL FT4 Calibrator | Sysmex Corporation/Nhật Bản | ml | 700.000 |
| 175 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Anti-HBs | HISCL Anti-HBs Calibrator | Japan Lyophilization Laboratory/Nhật Bản | ml | 1.680.000 |
| 176 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm PSA | HISCL PSA Calibrator | Kainos Laboratories, Inc/Nhật Bản | ml | 1.050.000 |
| 177 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm AFP | HISCL AFP Calibrator | Kainos Laboratories, Inc/Nhật Bản | ml | 816.667 |
| 178 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CEA | HISCL CEA Calibrator | Kainos Laboratories, Inc/Nhật Bản | ml | 816.667 |
| 179 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CA19-9 | HISCL CA19-9 II Calibrator | Kainos Laboratories, Inc/Nhật Bản | ml | 816.667 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|------------------------------|---|-------------|---------|
| 180 | Chất kiểm chuẩn xét nghiệm M2BPGi | HISCL M2BPGi Control | Sysmex Corporation Seishin Factory/Nhật Bản | ml | 583.333 |
| 181 | Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm TSH, FT3, FT4, PSA, AFP, CEA, CA125, CA19-9, Ferritin, Insulin và CA15-3 | HISCL Immuno Multi Control | Sysmex Corporation/Nhật Bản | ml | 388.889 |
| 182 | Chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm HIV Ab+Ab | HISCL HIV Ag + Ab Control | Sysmex Corporation/Nhật Bản | ml | 233.333 |
| 183 | Chất nền hóa phát quang | HISCL Substrate Reagent Set | Sysmex Corporation/Nhật Bản | ml | 35.636 |
| 184 | Đầu côn dùng một lần | HISCL Disposable tip | Sysmex Corporation/Nhật Bản | Cái | 2.800 |
| 185 | Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch | HISCL Washing solution | Sysmex Corporation/Nhật Bản | Lít | 84.000 |
| 186 | Dung dịch rửa đường ống | HISCL Line Washing Solution | Sysmex Corporation/Nhật Bản | Lít | 35.000 |
| 187 | Dung dịch rửa kim hút | HISCL Probe Washing Solution | Sysmex Corporation/Nhật Bản | ml | 1.220 |
| 188 | Dung dịch pha loãng | HISCL Diluent | Sysmex Corporation/Nhật Bản | ml | 70.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|------------------------|-----------------------------|---|-------------|---------|
| 189 | Giếng phản ứng | HISCL CUVETTE L | Sysmex Corporation/Nhật Bản | Cái | 1.173 |
| 190 | Xét nghiệm HIV Ag + Ab | HISCL HIV Ag+Ab Assay Kit | Sysmex Corporation Seishin Factory/Nhật Bản | Test | 44.625 |
| 191 | Xét nghiệm Anti-HCV | HISCL Anti-HCV II Assay Kit | Sysmex Corporation/Nhật Bản | Test | 72.260 |
| 192 | Xét nghiệm HBsAg | HISCL HBsAg Assay Kit | Sysmex Corporation/Nhật Bản | Test | 25.641 |
| 193 | Xét nghiệm Anti-HBs | HISCL Anti-HBs Assay Kit | Japan Lyophilization Laboratory/Nhật Bản | Test | 35.000 |
| 194 | Xét nghiệm TSH | HISCL TSH Assay Kit | Sysmex Corporation/Nhật Bản | Test | 35.000 |
| 195 | Xét nghiệm FT3 | HISCL FT3 Assay Kit | Sysmex Corporation/Nhật Bản | Test | 35.000 |
| 196 | Xét nghiệm FT4 | HISCL FT4 Assay Kit | Sysmex Corporation/Nhật Bản | Test | 35.000 |
| 197 | Xét nghiệm PSA | HISCL PSA Assay Kit | Kainos Laboratories, Inc/Nhật Bản | Test | 80.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|--|---|---------------------------------|--|-------------|-----------|
| 198 | Xét nghiệm AFP | HISCL AFP Assay Kit | Kainos Laboratories, Inc/Nhật Bản | Test | 81.850 |
| 199 | Xét nghiệm CEA | HISCL CEA Assay Kit | Kainos Laboratories, Inc/Nhật Bản | Test | 79.122 |
| 200 | Xét nghiệm CA19-9 II | HISCL CA19-9 II Assay Kit | Kainos Laboratories, Inc/Nhật Bản | Test | 81.850 |
| 13. Hóa chất, vật tư sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa miễn dịch | | | | | |
| 201 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T4 tự do | ACCESS FREE T4 CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc/Mỹ | ml | 208.950 |
| 202 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CA 19-9 | ACCESS GI MONITOR CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc/Mỹ | ml | 519.036 |
| 203 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng SHBG | ACCESS SHBG CALIBRATORS | Immunotech S.A.S, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ/Pháp | ml | 1.733.907 |
| 204 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng TSH | ACCESS TSH (3rd IS) CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech S.A.S, Pháp/Mỹ | ml | 168.840 |
| 205 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng T3 tự do | ACCESS FREE T3 CALIBRATORS | Immunotech S.A.S, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ/Pháp | ml | 295.260 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|---|---|-------------|---------|
| 206 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng CEA | ACCESS CEA CALIBRATORS | Bio-Rad, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ/Pháp | ml | 314.860 |
| 207 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng hLH | ACCESS hLH CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 145.068 |
| 208 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng AFP | ACCESS AFP CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 180.780 |
| 209 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cortisol | ACCESS CORTISOL CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 140.569 |
| 210 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng hFSH | ACCESS hFSH CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 171.413 |
| 211 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PSA tự do | ACCESS HYBRITECH free PSA CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 217.014 |
| 212 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng PSA toàn phần | ACCESS HYBRITECH PSA CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 189.840 |
| 213 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng testosterone | ACCESS TESTOSTERONE CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 253.190 |
| 214 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng β hCG toàn phần | ACCESS TOTAL β hCG (5th IS) CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 131.775 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|--|--|-------------|-----------|
| 215 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng BNP | ACCESS BNP CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 297.612 |
| 216 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng p2PSA | ACCESS HYBRITECH p2PSA CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 1.076.355 |
| 217 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng Estradiol nhạy | ACCESS SENSITIVE ESTRADIOL CALIBRATORS | Immunotech S.A.S, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ/Pháp | ml | 294.672 |
| 218 | Chất chuẩn PCT | ACCESS PCT CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech S.A.S, Pháp/Mỹ | ml | 691.719 |
| 219 | Chất kiểm tra của xét nghiệm định lượng SHBG | ACCESS SHBG QC | Immunotech S.A.S, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ/Pháp | ml | 1.062.873 |
| 220 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm tim mạch mức 1,2,3 | MAS CardioImmune XL | Microgenics Corporation/Mỹ | ml | 327.768 |
| 221 | Chất kiểm tra của xét nghiệm định lượng BNP | ACCESS BNP QC | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 202.440 |
| 222 | Chất kiểm tra của xét nghiệm định lượng p2PSA | ACCESS HYBRITECH p2PSA QC | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 422.016 |
| 223 | Cốc đựng mẫu 2.0 mL | Access 2 mL Sample Cups | MGS Germantown, A division of MGS Group NA, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ/Mỹ | Cái | 1.617 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|--|---|-------------|-----------|
| 224 | Cơ chất phát quang | Access SUBSTRATE | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 20.085 |
| 225 | Định lượng Sensitive Estradiol | ACCESS SENSITIVE ESTRADIOL | Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ/Ai-len | Test | 41.265 |
| 226 | Định lượng PCT | ACCESS PCT | Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech S.A.S, Pháp/Mỹ | Test | 174.111 |
| 227 | Dung dịch pha loãng mẫu cho xét nghiệm Sensitive Estradiol | ACCESS SENSITIVE ESTRADIOL CALIBRATOR S0 | Immunotech S.A.S, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ/Pháp | ml | 515.550 |
| 228 | Dung dịch rửa máy hàng ngày chứa các tác nhân rửa nonionic | CONTRAD 70 | Polysciences, Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ/Mỹ | Lít | 3.163.650 |
| 229 | Dung dịch kiểm tra máy | ACCESS SYSTEM CHECK SOLUTION | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | ml | 65.919 |
| 230 | Dung dịch rửa | UniCel DxI Access Immunoassay Systems Wash Buffer II | Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ/Trung Quốc | Lít | 202.545 |
| 231 | Giếng phản ứng | UniCel DxI Reaction Vessels | Beckman Coulter, Inc/Mỹ | Cái | 1.900 |
| 232 | Hóa chất định lượng cortisol | ACCESS CORTISOL | Beckman Coulter, Inc/Mỹ | test | 31.626 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|-----------------------------------|--|-------------|---------|
| 233 | Hóa chất định lượng T4 tự do | ACCESS FREE T4 | Beckman Coulter, Inc/Mỹ | test | 25.326 |
| 234 | Hóa chất định lượng CEA | ACCESS CEA | Bio-Rad, Pháp sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ/Pháp | test | 69.594 |
| 235 | Hóa chất định lượng CA 19-9 | ACCESS GI MONITOR | Beckman Coulter, Inc/Mỹ | test | 92.925 |
| 236 | Hóa chất định lượng cTnI siêu nhạy | ACCESS hsTnI | Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech S.A.S, Pháp/Mỹ | test | 68.145 |
| 237 | Hóa chất định lượng SHBG | ACCESS SHBG | Beckman Coulter, Inc/Mỹ | test | 181.209 |
| 238 | Hóa chất định lượng TSH | ACCESS TSH (3rd IS) | Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech S.A.S, Pháp/Mỹ | test | 25.305 |
| 239 | Hóa chất định lượng β hCG toàn phần | ACCESS TOTAL β hCG (5th IS) | Beckman Coulter, Inc/Mỹ | test | 44.289 |
| 240 | Hóa chất định lượng PSA tự do | ACCESS HYBRITECH free PSA | Beckman Coulter, Inc/Mỹ | test | 87.728 |
| 241 | Hóa chất định lượng hLH | ACCESS hLH | Beckman Coulter, Inc/Mỹ | test | 37.968 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|------------------------------|--|-------------|-----------|
| 242 | Hóa chất định lượng prolactin | ACCESS PROLACTIN | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | test | 37.968 |
| 243 | Hóa chất định lượng T3 tự do | ACCESS FREE T3 | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | Test | 37.979 |
| 244 | Hóa chất định lượng hFSH | ACCESS hFSH | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | Test | 37.979 |
| 245 | Hóa chất định lượng PSA toàn phần | ACCESS HYBRITECH PSA | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | Test | 56.952 |
| 246 | Hóa chất định lượng testosterone | ACCESS TESTOSTERONE | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | Test | 44.300 |
| 247 | Hóa chất định lượng BNP | ACCESS BNP | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | Test | 281.463 |
| 248 | Hóa chất định lượng p2PSA | ACCESS HYBRITECH p2PSA | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | Test | 443.058 |
| 249 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng cTnI siêu nhạy | ACCESS hsTnI CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc., Mỹ sản xuất cho Immunotech S.A.S, Pháp/Mỹ | Hộp | 2.320.500 |
| 250 | Chất chuẩn của xét nghiệm định lượng prolactin | ACCESS PROLACTIN CALIBRATORS | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | Hộp | 5.380.105 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|--|--|---|---|-------------|-----------|
| 251 | Dung dịch rửa máy hàng ngày chứa acid hữu cơ | CITRANOX | Beckman Coulter, Inc/Mỹ | Hộp 1gallon | 5.665.800 |
| 252 | Hóa chất định lượng AFP | ACCESS AFP | Beckman Coulter, Inc./Mỹ | Test | 47.460 |
| 253 | Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng | Consolidated Chemistry Calibrator | Randox Laboratories Ltd./Anh | ml | 44.410 |
| 14. Hóa chất, vật tư sử dụng trên máy xét nghiệm sinh hóa miễn dịch tự động | | | | | |
| 254 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-Reactive Protein HS | Alinity c CRP Vario High Sensitivity Calibrator Kit | Sentinel CH. S.p.A/Ý | ml | 313.268 |
| 255 | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa: albumin, calcium, cholesterol, creatinine, glucose, iron, lactic acid, magnesium, phosphorus, total protein, triglyceride, urea nitrogen (urea), và uric acid | Alinity c Multiconstituent Calibrator Kit | Microgenics Corporation/Mỹ | ml | 71.092 |
| 256 | Chất hiệu chuẩn PIVKA-II | Alinity i PIVKA-II Calibrators | Denka Co., Ltd./Nhật Bản | ml | 136.827 |
| 257 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone | Alinity i 2nd Generation Testosterone Calibrators | Axis-Shield Diagnostics Limited/Anh | ml | 151.570 |
| 258 | Chất hiệu chuẩn AFP | Alinity i AFP Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 138.058 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|--|---|-------------|---------|
| 259 | Chất hiệu chuẩn anti HBs | Alinity i Anti-HBs Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 128.625 |
| 260 | Chất hiệu chuẩn Cyfra 21-1 | Alinity i CYFRA 21-1 Calibrators | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 138.058 |
| 261 | Chất hiệu chuẩn anti HCV | Alinity i Anti-HCV Calibrator | Abbott GmbH/Đức | ml | 788.800 |
| 262 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 125 | Alinity i CA 125 II Calibrators | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 134.179 |
| 263 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9 | Alinity i CA 19-9XR Calibrators | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 138.058 |
| 264 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA | Alinity i CEA Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 414.173 |
| 265 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính HBsAg | Alinity i HBsAg Qualitative II Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 429.636 |
| 266 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính HIV | Alinity i HIV Ag/Ab Combo Calibrator | Abbott GmbH/Đức | ml | 766.667 |
| 267 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TOTAL PSA | Alinity i Total PSA Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 411.334 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|--|--|-------------|---------|
| 268 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm total β -hCG | Alinity i Total β -hCG Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 139.493 |
| 269 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HS Troponin I | Alinity i STAT High Sensitive Troponin-I Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 138.058 |
| 270 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH | Alinity i TSH Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 424.183 |
| 271 | Chất hiệu chuẩn các xét nghiệm sinh hóa lâm sàng | Consolidated Chemistry Calibrator | Randox Science Park./Anh | ml | 80.580 |
| 272 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Microalbumin | Microalbumin Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 229.730 |
| 273 | Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBsAg, HBeAg, anti-HBs, anti-Hbe, anti-HBc | HBV Immunoassay Control | Sysmex Corporation/Nhật Bản | ml | 186.667 |
| 274 | Chất kiểm chuẩn các xét nghiệm HBs antigen, HCV antibody, TP antibody, HIV antibody and HTLV-1 antibody | Viratrol | Sysmex Corporation/Nhật Bản | ml | 116.667 |
| 275 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u) | MAS Omni IMMUNE | Microgenics Corporation, Mỹ/Mỹ | ml | 477.330 |
| 276 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u) | MAS Omni IMMUNE | Microgenics Corporation, Mỹ/Mỹ | ml | 477.330 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|------------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------|
| 277 | Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u) | MAS Omni IMMUNE | Microgenics Corporation, Mỹ/Mỹ | ml | 477.330 |
| 278 | Chất kiểm chứng Ammonia | Alinity c Ammonia Controls | Sentinel CH. S.p.A/Ý | ml | 146.000 |
| 279 | Chất kiểm chứng C- Reactive Protein HS | Alinity c CRP Vario HS Control Kit | Sentinel CH. S.p.A/Ý | ml | 430.239 |
| 280 | Chất kiểm chứng chung một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 1) | Multichem S Plus Assayed | Techno-path Manufacturing Ltd/Ireland | ml | 45.481 |
| 281 | Chất kiểm chứng chung một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 2) | Multichem S Plus Assayed | Techno-path Manufacturing Ltd/Ireland | ml | 45.481 |
| 282 | Chất kiểm chứng chung một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 3) | Multichem S Plus Assayed | Techno-path Manufacturing Ltd/Ireland | ml | 45.481 |
| 283 | Chất kiểm chứng chung một số xét nghiệm sinh hóa trong mẫu nước tiểu | Multichem U | Techno-path Manufacturing Ltd/Ireland | ml | 143.693 |
| 284 | Chất kiểm chứng PIVKA-II | Alinity i PIVKA-II Controls | Denka Co., Ltd./Nhật Bản | ml | 93.450 |
| 285 | Chất kiểm chứng Cyfra 21- 1 | Alinity i CYFRA 21-1 Controls | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 89.808 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|---|--|-------------|---------|
| 286 | Chất kiểm chứng xét nghiệm anti HBS | Alinity i Anti-HBs Controls | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 87.500 |
| 287 | Chất kiểm chứng anti HCV | Alinity i Anti-HCV Controls | Abbott GmbH/Đức | ml | 131.250 |
| 288 | Chất kiểm chứng xét nghiệm PCT | Alinity i BRAHMS PCT Controls | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 169.050 |
| 289 | Chất kiểm chứng xét nghiệm CA 19-9 | Alinity i CA 19-9XR Controls | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 89.808 |
| 290 | Chất kiểm chứng xét nghiệm định tính HBsAg | Alinity i HBsAg Qualitative II Controls | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 131.250 |
| 291 | Chất kiểm chứng xét nghiệm định tính HIV | Alinity i HIV Ag/Ab Combo Controls | Abbott GmbH/Đức | ml | 65.625 |
| 292 | Chất kiểm chứng xét nghiệm HS Troponin I | Alinity i STAT High Sensitive Troponin-I Controls | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 90.750 |
| 293 | Cốc chứa mẫu | Alinity ci-series Sample Cups | Nyro Chicago Inc./Mỹ | Cái | 589 |
| 294 | Cóng phản ứng dùng trong xét nghiệm miễn dịch | Alinity Reaction Vessels | Nyro Chicago Inc./Mỹ | Cái | 1.407 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|--|---|-------------|-----------|
| 295 | Định lượng D-Dimer trong huyết tương | Innovance D-Dimer | Siemens Healthcare Diagnostics Products GmbH/Đức | ml | 578.765 |
| 296 | Dung dịch rửa máy dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa nước tiểu tự động | CELLCLEAN (CL-50) | Sysmex Corporation Ono Factory/Nhật Bản | ml | 54.240 |
| 297 | Dung dịch tẩy rửa để vệ sinh kim hút cho máy xét nghiệm đông máu tự động hoàn toàn. | CN-Coagwasher | Sysmex Corporation/Nhật Bản | Lít | 7.500.000 |
| 298 | Dung dịch muối đệm phosphate | Alinity i-series Concentrated Wash Buffer | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 305 |
| 299 | Dung dịch hydrogen peroxide | Alinity Pre-Trigger Solution | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 810 |
| 300 | Dung dịch sodium hydroxyd | Alinity Trigger Solution | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 338 |
| 301 | Dung dịch bảo dưỡng hệ thống dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa | Alinity c-series Maintenance Solutions | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | ml | 4.993 |
| 302 | Hóa chất xét nghiệm định tính HBsAg | ARCHITECT HBsAg Qualitative II Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | test | 41.900 |
| 303 | Hóa chất xét nghiệm Cyfra 21-1 | ARCHITECT CYFRA 21-1 Reagent kit | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | test | 92.935 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|--|--|-------------|---------|
| 304 | Hóa chất xét nghiệm HS Troponin I | ARCHITECT STAT High Sensitive Troponin-I Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 78.117 |
| 305 | Hóa chất xét nghiệm Testosterone | ARCHITECT 2nd Generation Testosterone Reagent kit | Axis-Shield Diagnostics Limited/Anh | Test | 55.287 |
| 306 | Hóa chất xét nghiệm PCT | ARCHITECT B-R-A-H-M-S PCT Reagent kit | Fisher Diagnostics/Mỹ | Test | 170.181 |
| 307 | Hóa chất xét nghiệm CA125 | ARCHITECT CA 125 II Reagent kit | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | Test | 117.875 |
| 308 | Hóa chất xét nghiệm FREE PSA | ARCHITECT Free PSA Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | Test | 104.869 |
| 309 | Hóa chất xét nghiệm β -hCG | ARCHITECT Total β -hCG Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 57.750 |
| 310 | Hóa chất kiểm chuẩn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa nước tiểu tự động | UC-Control | Cliniqa Corporation/Mỹ | ml | 117.250 |
| 311 | Hóa chất hiệu chuẩn thiết bị đo khúc xạ | SG Calibrator (USG-100A) | Eiken Chemical Co.,Ltd /Nhật Bản | ml | 44.667 |
| 312 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Free T3 | ARCHITECT Free T3 Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 91.944 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|---|--|-------------|---------|
| 313 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Free T3 | Alinity i Free T3 Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 171.223 |
| 314 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Bilirubin | Alinity c Bilirubin Calibrator Kit | Microgenics Corporation/Mỹ | ml | 80.004 |
| 315 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C | Alinity c Hemoglobin A1c Calibrators | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | ml | 775.000 |
| 316 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Lipid | Alinity c Lipid Multiconstituent Calibrator Kit | Randox Laboratories Ltd./Anh | ml | 864.578 |
| 317 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Urine/CSF Protein | Alinity c Urine/CSF Protein Calibrator Kit | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 176.431 |
| 318 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm BNP | Alinity i BNP Calibrators | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 151.556 |
| 319 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PCT | Alinity i BRAHMS PCT Calibrators | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 380.363 |
| 320 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol | Alinity i Cortisol Calibrators | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 143.588 |
| 321 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm xác định nồng độ Estradiol | Alinity i Estradiol Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 153.037 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|----------------------------------|--|-------------|---------|
| 322 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm FREE PSA | Alinity i Free PSA Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 447.125 |
| 323 | Hóa chất hiệu chuẩn Free T4 | Alinity i Free T4 Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 144.249 |
| 324 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm FSH | Alinity i FSH Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 459.113 |
| 325 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm LH | Alinity i LH Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 138.058 |
| 326 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm xác định nồng độ SHBG | Alinity i SHBG Calibrators | Biokit S.A./Tây Ban Nha | ml | 248.546 |
| 327 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Prolactin | Alinity i Prolactin Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 444.617 |
| 328 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Syphilis | Alinity i Syphilis TP Calibrator | Abbott GmbH/Đức | ml | 834.955 |
| 329 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 | Alinity i CA 15-3 Calibrators | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 143.358 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|---|---------------------------------------|-------------|---------|
| 330 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Amikacin, Carbamazepine, Digoxin, Gentamicin, Phenobarbital, Phenytoin, Theophylline, Valproic Acid, và Vancomycin trong huyết thanh hay huyết tương. | Alinity c TDM Multiconstituent Calibrator Kit | Microgenics Corporation/Mỹ | ml | 359.973 |
| 331 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm BNP | Alinity i BNP Controls | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 98.583 |
| 332 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm xác định nồng độ SHBG | Alinity i SHBG Controls | Biokit S.A./Tây Ban Nha | ml | 215.576 |
| 333 | Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm Syphilis | Alinity i Syphilis TP Controls | Abbott GmbH/Đức | ml | 117.141 |
| 334 | Hóa chất rửa (axit) máy sinh hóa | Alinity c-series Acid Wash | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 2.520 |
| 335 | Mẫu chứng cho một số xét nghiệm miễn dịch | Multichem IA Plus | Techno-path Manufacturing Ltd/Ireland | ml | 42.389 |
| 336 | Chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa (các thông số: albumin, calcium, cholesterol, creatinine, glucose, iron, lactic acid, magnesium, phosphorus, total protein, triglyceride, urea nitrogen (urea), và uric acid) | Multiconstituent Calibrator | Microgenics Corporation/Mỹ | ml | 40.036 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|---|---|-------------|---------|
| 337 | Chất hiệu chuẩn PIVKA II | ARCHITECT PIVKA-II Calibrators | Denka Co., Ltd./Nhật Bản | ml | 96.469 |
| 338 | Chất hiệu chuẩn Cyfra 21- 1 | ARCHITECT CYFRA 21-1 Calibrators | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 97.125 |
| 339 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm Testosterone | ARCHITECT 2nd Generation Testosterone Calibrators | Axis-Shield Diagnostics Limited/Anh | ml | 94.322 |
| 340 | Chất hiệu chuẩn AFP | ARCHITECT AFP Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 94.320 |
| 341 | Chất hiệu chuẩn anti HBs | ARCHITECT Anti-HBs Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 98.398 |
| 342 | Chất hiệu chuẩn anti HCV | ARCHITECT Anti-HCV Calibrator | Abbott GmbH/Đức | ml | 565.950 |
| 343 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 12-5 | ARCHITECT CA 125 II Calibrators | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 94.323 |
| 344 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 19-9 | ARCHITECT CA 19-9 XR Calibrators | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 103.342 |
| 345 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm CEA | ARCHITECT CEA Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 282.975 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|--|--|-------------|-----------|
| 346 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính HIV | ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Calibrator | Abbott GmbH/Đức | ml | 565.947 |
| 347 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm HS Troponin I | ARCHITECT STAT High Sensitive Troponin-I Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 94.325 |
| 348 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TOTAL PSA | ARCHITECT Total PSA Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 291.464 |
| 349 | Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm β -hCG | ARCHITECT Total β -hCG Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 94.325 |
| 350 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm TSH | ARCHITECT TSH Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 282.972 |
| 351 | Chất hiệu chuẩn C-Reactive Protein | CRP CALIBRATOR SET | Sentinel CH. S.p.A/Ý | ml | 296.672 |
| 352 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm C-Reactive Protein HS | CRP CALIBRATOR HS | Sentinel CH. S.p.A/Ý | ml | 2.101.412 |
| 353 | Chất kiểm chứng Ammonia | Ammonia Controls | Sentinel CH. S.p.A/Ý | ml | 120.551 |
| 354 | Chất kiểm chứng C- Reactive Protein HS | CRP CONTROL HS | Sentinel CH. S.p.A/Ý | ml | 334.699 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|-------------------------------------|---|-------------|---------|
| 355 | Chất kiểm chứng chung một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 1) | Multichem S Plus Assayed, control 1 | Techno-path Manufacturing Ltd/Ireland | ml | 45.836 |
| 356 | Chất kiểm chứng chung một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 2) | Multichem S Plus Assayed, control 2 | Techno-path Manufacturing Ltd/Ireland | ml | 45.800 |
| 357 | Chất kiểm chứng chung một số xét nghiệm sinh hóa trong huyết thanh (mức độ 3) | Multichem S Plus Assayed, control 3 | Techno-path Manufacturing Ltd/Ireland | ml | 45.800 |
| 358 | Chất kiểm chứng chung một số xét nghiệm sinh hóa trong mẫu nước tiểu | Multichem U | Techno-path Manufacturing Ltd/Ireland | ml | 143.693 |
| 359 | Chất kiểm chứng PIVKA II | ARCHITECT PIVKA-II Controls | Denka Co., Ltd./Nhật Bản | ml | 83.672 |
| 360 | Chất kiểm chứng Cyfra 21- 1 | ARCHITECT CYFRA 21-1 Controls | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 84.267 |
| 361 | Chất kiểm chứng xét nghiệm anti HBS | ARCHITECT Anti-HBs Controls | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 83.672 |
| 362 | Chất kiểm chứng anti HCV | ARCHITECT Anti-HCV Controls | Abbott GmbH/Đức | ml | 121.625 |
| 363 | Chất kiểm chứng xét nghiệm PCT | ARCHITECT B-R-A-H-M-S PCT Controls | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 150.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|---|--|-------------|-----------|
| 364 | Chất kiểm chứng xét nghiệm CA 19-9 | ARCHITECT CA 19-9 XR Controls | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 83.672 |
| 365 | Chất kiểm chứng xét nghiệm định tính HBsAg | ARCHITECT HBsAg Qualitative II Controls | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 122.716 |
| 366 | Chất kiểm chứng xét nghiệm định tính HIV | ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Controls | Abbott GmbH/Đức | ml | 61.356 |
| 367 | Chất kiểm chứng xét nghiệm HS Troponin I | ARCHITECT STAT High Sensitive Troponin-I Controls | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 84.791 |
| 368 | Dung dịch rửa máy hàng ngày dùng cho máy sinh hóa | Water Bath Additive | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | ml | 2.442 |
| 369 | Dung dịch muối đệm phosphate | Architect Concentrated Wash Buffer | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 268 |
| 370 | Dung dịch hydrogen peroxide | Architect Pre-Trigger Solution | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 779 |
| 371 | Dung dịch sodium hydroxyd | ARCHITECT Trigger solution | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 317 |
| 372 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm HbA1C | Hemoglobin A1c Calibrators | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | Hộp | 2.167.299 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|-----------------------------------|--|-------------|---------|
| 373 | Hóa chất rửa (axit) máy sinh hóa | Acid Wash | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 2.415 |
| 374 | Hóa chất xét nghiệm Alkaline Phosphatase | Alkaline Phosphatase2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 3.085 |
| 375 | Hóa chất xét nghiệm Amoniac | Ammonia Ultra | Sentinel CH. S.p.A/Ý | test | 31.163 |
| 376 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Bilirubin | Bilirubin Calibrator | Microgenics Corporation/Mỹ | ml | 76.899 |
| 377 | Hóa chất xét nghiệm C-Reactive Protein | CRP VARIO | Sentinel CH. S.p.A/Ý | test | 22.575 |
| 378 | Hóa chất pha loãng mẫu điện cực ICT- 1 | ICT Sample Diluent | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 3.025 |
| 379 | Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ion đồ (các chỉ số Na, K, Cl trong mẫu huyết thanh) | ICT Serum Calibrator | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 11.540 |
| 380 | Hóa chất xét nghiệm Axit Lactic | Lactic Acid | Fisher Diagnostics/Mỹ | test | 12.540 |
| 381 | Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Lipid | Lipid Multiconstituent Calibrator | Randox Laboratories Ltd./Anh | ml | 768.250 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|---------------------------------------|--|-------------|---------|
| 382 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Urine/CSF Protein | URINE/CSF PROTEIN CALIBRATOR | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 90.546 |
| 383 | Hóa chất xét nghiệm AFP | ARCHITECT AFP Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | test | 55.507 |
| 384 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm PCT | ARCHITECT B-R-A-H-M-S PCT Calibrators | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 327.500 |
| 385 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm BNP | ARCHITECT BNP Calibrators | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 98.455 |
| 386 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm BNP | ARCHITECT BNP Controls | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 85.903 |
| 387 | Hóa chất xét nghiệm CA 19-9 | ARCHITECT CA 19-9 XR Reagent kit | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | test | 96.823 |
| 388 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Cortisol | ARCHITECT Cortisol Calibrators | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 94.696 |
| 389 | Hóa chất xét nghiệm Cortisol | ARCHITECT Cortisol Reagent kit | Fisher Diagnostics/Mỹ | test | 75.040 |
| 390 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm xác định nồng độ Estradiol | ARCHITECT Estradiol Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 75.450 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|--|--|-------------|---------|
| 391 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm FREE PSA | ARCHITECT Free PSA Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 282.975 |
| 392 | Hóa chất xét nghiệm FT3 | ARCHITECT Free T3 Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 36.476 |
| 393 | Hóa chất hiệu chuẩn Free T4 | ARCHITECT Free T4 Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 94.323 |
| 394 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm FSH | ARCHITECT FSH Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 274.925 |
| 395 | Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định tính HBsAg | ARCHITECT HBsAg Qualitative II Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 270.113 |
| 396 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm LH | ARCHITECT LH Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 94.323 |
| 397 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm Prolactin | ARCHITECT Prolactin Calibrators | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | ml | 281.722 |
| 398 | Hóa chất chuẩn cho xét nghiệm xác định nồng độ SHBG | ARCHITECT SHBG Calibrators | Biokit S.A./Tây Ban Nha | ml | 197.225 |
| 399 | Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm xác định nồng độ SHBG | ARCHITECT SHBG Controls | Biokit S.A./Tây Ban Nha | ml | 171.063 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|-----------------------------------|---------------------------------------|-------------|---------|
| 400 | Hóa chất chuẩn xét nghiệm Syphilis | ARCHITECT Syphilis TP Calibrator | Abbott GmbH/Đức | ml | 550.250 |
| 401 | Hóa chất kiểm chứng xét nghiệm Syphilis | ARCHITECT Syphilis TP Controls | Abbott GmbH/Đức | ml | 130.863 |
| 402 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm CA 15-3 | ARCHITECT CA 15-3 Calibrators | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | ml | 94.320 |
| 403 | Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm Vancomycin | ARCHITECT iVancomycin Calibrators | Biokit S.A./Tây Ban Nha | ml | 118.965 |
| 404 | Hóa chất xét nghiệm PIVKA II | ARCHITECT PIVKA-II Reagent kit | Denka Co., Ltd./Nhật Bản | Test | 421.785 |
| 405 | Nước rửa kiềm máy sinh hóa | Alkaline Wash | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 2.410 |
| 406 | Nước rửa điện cực ICT | ICT Cleaning Fluid | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | ml | 5.389 |
| 407 | Nước rửa máy sinh hóa A | Detergent A | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | ml | 2.952 |
| 408 | Nước rửa máy sinh hóa B | DETERGENT B | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | ml | 24.448 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|---------------------------------------|--|-------------|---------|
| 409 | Nước rửa kim hút mẫu máy miễn dịch | ARCHITECT Probe Conditioning Solution | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 52.542 |
| 410 | Que nhúng 11 thông số | MEDITAPE UC-11A (MEK-200A) | Eiken Chemical Co.,Ltd /Nhật Bản | Que | 13.000 |
| 411 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ ALT trong huyết thanh/ huyết tương | Alanine Aminotransferase2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 3.733 |
| 412 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ Albumin BCG trong huyết thanh/ huyết tương | Albumin BCG2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 1.699 |
| 413 | Thuốc thử cho xét nghiệm Amylase | Amylase2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 8.727 |
| 414 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ AST trong huyết thanh/ huyết tương | Aspartate Aminotransferase2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 3.686 |
| 415 | Thuốc thử cho xét nghiệm Calcium | CALCIUM | Fisher Diagnostics/Mỹ | test | 1.352 |
| 416 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ cholesterol trong huyết thanh/ huyết tương | Cholesterol2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 2.828 |
| 417 | Thuốc thử cho xét nghiệm Creatinine | Creatinine2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 1.494 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|-----------------------------|--|-------------|---------|
| 418 | Thuốc thử cho xét nghiệm Direct Bilirubin | DIRECT BILIRUBIN | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | test | 2.869 |
| 419 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ LDL Cholesterol trong huyết thanh/ huyết tương | DIRECT LDL | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | test | 25.128 |
| 420 | Thuốc thử cho xét nghiệm Gamma-Glutamyl Transferase | Gamma-Glutamyl Transferase2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 2.293 |
| 421 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ Glucose trong huyết thanh/ huyết tương | Glucose | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | test | 2.706 |
| 422 | Thuốc thử cho xét nghiệm HbA1C | Hemoglobin A1c | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | test | 26.998 |
| 423 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng các chỉ số Na, K và Cl trong huyết thanh, huyết tương hay nước tiểu người. | ICT Reference Solution | Fisher Diagnostics/Mỹ | Lít | 297.000 |
| 424 | Thuốc thử cho xét nghiệm Lactate Dehydrogenase (LDH) | Lactate Dehydrogenase2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 2.097 |
| 425 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ Total bilirubin trong huyết thanh/ huyết tương | Total bilirubin | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | test | 2.513 |
| 426 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ total protein trong huyết thanh/ huyết tương | Total Protein2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 1.263 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|---|--|-------------|---------|
| 427 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ Triglyceride trong huyết thanh/ huyết tương | Triglyceride2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 5.840 |
| 428 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ urea nitrogen trong huyết thanh/ huyết tương | Urea Nitrogen2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 2.684 |
| 429 | Thuốc thử cho xét nghiệm Uric Acid | Uric Acid2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 2.047 |
| 430 | Thuốc thử cho xét nghiệm Urine / CSF Protein | Urine/CSF Protein | Fisher Diagnostics/Mỹ | test | 10.934 |
| 431 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ CEA | ARCHITECT CEA Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | test | 47.933 |
| 432 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng Total PSA | ARCHITECT Total PSA Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | test | 109.868 |
| 433 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng TSH | ARCHITECT TSH Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | test | 42.386 |
| 434 | Thuốc thử xét nghiệm Syphilis | ARCHITECT Syphilis TP Reagent kit | Abbott GmbH/Đức | test | 52.050 |
| 435 | Thuốc thử xét nghiệm Vancomycin | ARCHITECT iVancomycin Reagent kit | Biokit S.A./Tây Ban Nha | test | 85.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|---|--|-------------|---------|
| 436 | Nước rửa kiềm máy sinh hóa | Alinity c-series Alkaline Wash | Fisher Diagnostics/Mỹ | ml | 2.740 |
| 437 | Nước rửa máy sinh hóa A | Alinity c-series Detergent A | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | ml | 3.067 |
| 438 | Nước rửa máy sinh hóa B | Alinity c-series Detergent B | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | ml | 20.185 |
| 439 | Nước rửa kim hút mẫu máy miễn dịch | Alinity i-series Probe Conditioning Solution | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | ml | 97.602 |
| 440 | Thuốc thử xét nghiệm Anti-HCV | ARCHITECT Anti-HCV Reagent kit | Abbott GmbH/Đức | test | 109.460 |
| 441 | Thuốc thử cho xét nghiệm HIV Ag/Ab | ARCHITECT HIV Ag/Ab Combo Reagent kit | Abbott GmbH/Đức | test | 50.681 |
| 442 | Thuốc thử xét nghiệm Anti HBs | ARCHITECT Anti-HBs Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | Test | 45.185 |
| 443 | Thuốc thử cho xét nghiệm BNP | ARCHITECT BNP Reagent kit | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | Test | 352.275 |
| 444 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ Estradiol | ARCHITECT Estradiol Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 55.287 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|---|--|-------------|---------|
| 445 | Thuốc thử cho xét nghiệm FSH | ARCHITECT FSH Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 55.984 |
| 446 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ SHBG | ARCHITECT SHBG Reagent kit | Biokit S.A./Tây Ban Nha | Test | 57.750 |
| 447 | Thuốc thử cho xét nghiệm Ultra HDL | Ultra HDL | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | Test | 11.417 |
| 448 | Thuốc thử xét nghiệm CA15-3 | ARCHITECT CA 15-3 Reagent kit | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | Test | 109.701 |
| 449 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng PIVKA-II | Alinity i PIVKA-II Reagent Kit | Denka Co., Ltd./Nhật Bản | Test | 457.480 |
| 450 | Thuốc xét nghiệm định lượng Testosterone | Alinity i 2nd Generation Testosterone Reagent Kit | Axis-Shield Diagnostics Limited/Anh | Test | 69.590 |
| 451 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên CA 125 | Alinity i CA 125 II Reagent Kit | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | Test | 128.056 |
| 452 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Procalcitonin (PCT) | Alinity i BRAHMS PCT Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | Test | 204.587 |
| 453 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Free PSA | Alinity i Free PSA Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | Test | 110.433 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|--|--|-------------|---------|
| 454 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Free T3 | Alinity i Free T3 Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 48.380 |
| 455 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Free T4 | Alinity i Free T4 Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 48.380 |
| 456 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng và định tính total β -hCG | Alinity i Total β -hCG Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 59.335 |
| 457 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng alkaline phosphatase | Alkaline Phosphatase2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 3.563 |
| 458 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng ammonia | Alinity c Ammonia Ultra Reagent Kit | Sentinel CH. S.p.A/Ý | Test | 33.000 |
| 459 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP | Alinity c CRP Vario Reagent Kit | Sentinel CH. S.p.A/Ý | Test | 25.039 |
| 460 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng acid lactic | Lactic Acid2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 15.176 |
| 461 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng CA 19-9 | Alinity i CA 19-9XR Reagent Kit | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | Test | 128.056 |
| 462 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Cortisol | Alinity i Cortisol Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | Test | 90.250 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|--|--|-------------|---------|
| 463 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng AFP | Alinity i AFP Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | Test | 51.622 |
| 464 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên CYFRA 21-1 | Alinity i CYFRA 21-1 Reagent Kit | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | Test | 96.260 |
| 465 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Troponin-I tim (cTnl) | Alinity i STAT High Sensitive Troponin-I Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 83.542 |
| 466 | Thuốc thử xét nghiệm định tính kháng nguyên bề mặt virus viêm gan B (HBsAg) | Alinity i HBsAg Qualitative II Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | Test | 43.995 |
| 467 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng anti-HBs | Alinity i Anti-HBs Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | Test | 43.400 |
| 468 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng peptide lợi niệu natri tuýp B (BNP) | Alinity i BNP Reagent Kit | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | Test | 386.702 |
| 469 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Estradiol | Alinity i Estradiol Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 70.270 |
| 470 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormon kích thích nang noãn (FSH) | Alinity i FSH Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 70.270 |
| 471 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng hormon tạo hoàng thể (LH) ở người | Alinity i LH Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 63.394 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|---------------------------------|--|-------------|---------|
| 472 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Prolactin | Alinity i Prolactin Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 69.268 |
| 473 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng globulin gắn kết hormone giới tính (SHBG) | Alinity i SHBG Reagent Kit | Biokit S.A./Tây Ban Nha | Test | 76.085 |
| 474 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol lipoprotein tỉ trọng cao (HDL) | Alinity c Ultra HDL Reagent Kit | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | Test | 13.400 |
| 475 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng kháng nguyên CA 15-3 | Alinity i CA 15-3 Reagent Kit | Fujirebio Diagnostics, Inc./Mỹ | Test | 126.248 |
| 476 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng alanine aminotransferase | Alanine Aminotransferase2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 4.019 |
| 477 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng albumin | Albumin BCG2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 1.830 |
| 478 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng amylase | Amylase2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 10.193 |
| 479 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng aspartate aminotransferase (AST) | Aspartate Aminotransferase2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 4.008 |
| 480 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng cholesterol | Cholesterol2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 3.308 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|--|--|-------------|---------|
| 481 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng creatinine | Creatinine2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 1.541 |
| 482 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp | Alinity c Direct Bilirubin Reagent Kit | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | Test | 3.279 |
| 483 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng trực tiếp cholesterol lipoprotein tỉ trọng thấp (LDL) | Alinity c Direct LDL Reagent Kit | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | Test | 29.311 |
| 484 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng gamma-glutamyl transferase | Gamma-Glutamyl Transferase2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 2.654 |
| 485 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose | Alinity c Glucose Reagent Kit | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | Test | 3.010 |
| 486 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Hemoglobin A1c (HbA1c) | Alinity c Hemoglobin A1c Reagent Kit | Sekisui Diagnostics P.E.I Inc./Canada | Test | 27.420 |
| 487 | Thuốc thử cho xét nghiệm Lactate Dehydrogenase (LDH) | Lactate Dehydrogenase2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 2.330 |
| 488 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ Total bilirubin trong huyết thanh/ huyết tương | Total Bilirubin2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 2.948 |
| 489 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ total protein trong huyết thanh/ huyết tương | Total Protein2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 1.281 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|---|--|-------------|---------|
| 490 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ Triglyceride trong huyết thanh/ huyết tương | Triglyceride2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 6.892 |
| 491 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ urea nitrogen trong huyết thanh/ huyết tương | Alinity c Urea Nitrogen Reagent Kit | Fisher Diagnostics/Mỹ | Test | 2.558 |
| 492 | Thuốc thử cho xét nghiệm Uric Acid | URIC ACID2 | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 2.399 |
| 493 | Thuốc thử cho xét nghiệm Urine / CSF Protein | Alinity c Urine/CSF Protein Reagent Kit | Fisher Diagnostics/Mỹ | Test | 11.638 |
| 494 | Thuốc thử cho xét nghiệm xác định nồng độ CEA | Alinity i CEA Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | Test | 54.045 |
| 495 | Thuốc thử xét nghiệm Anti-HCV | Alinity i Anti-HCV Reagent Kit | Abbott GmbH/Đức | Test | 117.031 |
| 496 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng TSH | Alinity i TSH Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 55.904 |
| 497 | Thuốc thử cho xét nghiệm HIV Ag/Ab | Alinity i HIV Ag/Ab Combo Reagent Kit | Abbott GmbH/Đức | Test | 53.216 |
| 498 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng Total PSA | Alinity i Total PSA Reagent Kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Sligo)/Ireland | Test | 109.870 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|-----------------------------------|--|-------------|---------|
| 499 | Thuốc thử xét nghiệm Vancomycin | Alinity c Vancomycin Reagent Kit | Microgenics Corporation/Mỹ | Test | 54.054 |
| 500 | Thuốc thử xét nghiệm Syphilis | Alinity i Syphilis TP Reagent Kit | Abbott GmbH/Đức | Test | 57.311 |
| 501 | Thuốc thử cho xét nghiệm định lượng Microalbumin | Microalbumin | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 24.865 |
| 502 | Thuốc thử xét nghiệm định lượng Amikacin | Alinity c Amikacin Reagent Kit | Microgenics Corporation/Mỹ | Test | 97.590 |
| 503 | Thuốc thử cho xét nghiệm LH | ARCHITECT LH Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 57.748 |
| 504 | Thuốc thử cho xét nghiệm Prolactin | ARCHITECT Prolactin Reagent kit | Abbott Ireland Diagnostics Division (Longford)/Ireland | Test | 49.371 |
| 505 | Cốc chứa mẫu | Architect Sample Cups | Abbott Laboratories/Mỹ | Cái | 541 |
| 506 | Cóng phản ứng dùng trong xét nghiệm miễn dịch | Architect Reaction Vessels | Abbott Laboratories/Mỹ | Cái | 1.155 |
| 507 | Màng ngăn | Architect Septum | Abbott Laboratories/Mỹ | Cái | 22.707 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|--|--|--|-----------------------------------|-------------|---------|
| 15. Hóa chất, vật tư sử dụng trên máy xét nghiệm thử nhóm máu bằng Gel Card | | | | | |
| 508 | Gel card xét nghiệm trong môi trường muối | Matrix Neutral Gel Card | Tulip Diagnostics (P) LTD. /Ấn Độ | Card | 67.410 |
| 509 | Gel card xác định nhóm máu ABO/Rh bằng phương pháp huyết thanh mẫu | Matrix ABO/Rho(D) Forward Grouping Confirmation Card | Tulip Diagnostics (P) LTD. /Ấn Độ | Card | 56.700 |
| 510 | Gel card chứa kháng thể Anti Human IgG và kháng thể đơn dòng Anti C3d. | Matrix AHG Coombs Test Card | Tulip Diagnostics (P) LTD. /Ấn Độ | Card | 74.655 |
| Nhóm 2. Các loại hóa chất, vật tư y tế xét nghiệm khác | | | | | |
| 1. Hoá chất, vật tư cho Khoa Xét Nghiệm | | | | | |
| 1.1. Đĩa thạch | | | | | |
| 511 | Đĩa giấy dùng trong kỹ thuật KSD - ĐSH Oxidase | Đĩa giấy Oxidase | Nam Khoa/Việt Nam | Đĩa | 1.890 |
| 512 | Đĩa giấy dùng trong kỹ thuật KSD - Optochin | Đĩa giấy Optochin (P) | Nam Khoa/Việt Nam | Đĩa | 1.890 |
| 513 | Đĩa kháng sinh các loại | Đĩa kháng sinh các loại | Nam Khoa/Việt Nam | Đĩa | 1.260 |
| 514 | Đĩa thạch 90mm salmonella & shigella | Salmonella Shigella Agar (SS 90mm) | Nam Khoa/Việt Nam | Đĩa | 8.799 |
| 515 | Đĩa thạch 90mm Blood Agar Base + 5% Sheep Blood | Thạch máu (BA 90mm) | Nam Khoa/Việt Nam | Đĩa | 11.088 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-------------------------------------|---|---|-----------------------------------|-------------|---------|
| 516 | Đĩa thạch 90mm Mac conkey Agar | Mac Conkey Agar (MC 90mm) | Nam Khoa/Việt Nam | Đĩa | 7.350 |
| 517 | Đĩa thạch 90mm Mueller hinton Agar | Mueller Hinton Agar (MHA 90mm) | Nam Khoa/Việt Nam | Đĩa | 8.799 |
| 518 | Đĩa thạch chứa môi trường nuôi cấy vi khuẩn 90mm Chromogenic Orientation Agar | Chromagar 90mm | Nam Khoa/Việt Nam | Đĩa | 14.994 |
| 519 | Đĩa thạch 90mm sabouraud dextrose Agar | Sabouraud Dextrose Agar (SAB - 90mm) | Nam Khoa/Việt Nam | Đĩa | 8.799 |
| 520 | Đĩa thạch 90mm chocolate Agar | Thạch nâu (CAXV 90mm) | Nam Khoa/Việt Nam | Đĩa | 15.288 |
| 521 | Đĩa thạch 90mm Mueller hinton Agar+ 5% sheep blood | Mueller Hinton Blood Agar (MHBA 90mm) | Công ty TNHH Histolab VN/Việt Nam | Đĩa | 11.800 |
| 1.2. Chương trình ngoại kiểm | | | | | |
| 522 | Chương trình ngoại kiểm Huyết học | RIQAS Monthly Haematology (Haematology Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Huyết Học) | Randox/Anh | ml | 623.333 |
| 523 | Chương trình ngoại kiểm Miễn dịch | RIQAS Monthly Immunoassay Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Miễn Dịch) | Randox/Anh | ml | 413.967 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|---|----------------|-------------|-----------|
| 524 | Chương trình ngoại kiểm Miễn Dịch Đặc Biệt I | RIQAS Immunoassay Speciality I Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Miễn Dịch Đặc Biệt I) | Randox/Anh | ml | 1.016.333 |
| 525 | Chương trình ngoại kiểm Nước tiểu | RIQAS Urinalysis (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Niệu) | Randox/Anh | ml | 232.306 |
| 526 | Chương trình ngoại kiểm Protein | RIQAS Monthly Specific Proteins Programme (Chương trình Ngoại kiểm Protein Đặc Hiệu hàng tháng) | Randox/Anh | ml | 1.333.333 |
| 527 | Chương trình ngoại kiểm Sinh Hóa | RIQAS Monthly General Clinical Chemistry Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Sinh Hóa) | Randox/Anh | ml | 242.667 |
| 528 | Chương trình ngoại kiểm Tim mạch | RIQAS Monthly Cardiac Plus Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Tim Mạch) | Randox/Anh | ml | 521.000 |
| 529 | Chương trình ngoại kiểm Ammonia/Ethanol | RIQAS Ammonia/Ethanol Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Ammonia/Ethanol) | Randox/Anh | ml | 554.167 |
| 530 | Chương trình ngoại kiểm BNP | RIQAS BNP Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas BNP) | Randox/Anh | ml | 1.563.000 |
| 531 | Chương trình ngoại kiểm Đông máu | RIQAS Coagulation (Coagulation Programme) (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Đông Máu) | Randox/Anh | ml | 1.109.167 |
| 532 | Chương trình ngoại kiểm HbA1c | RIQAS Glycated Haemoglobin (HbA1c) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas HbA1c) | Randox/Anh | ml | 2.218.333 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----------------------------------|-----------------------------------|---|----------------|-------------|-----------|
| 533 | Chương trình ngoại kiểm Giang mai | RIQAS Serology (Syphilis) Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Giang Mai) | Randox/Anh | ml | 1.140.000 |
| 534 | Chương trình ngoại kiểm Cyfra | RIQAS Cyfra 21-1 Programme (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Cyfra21-1) | Randox/Anh | ml | 1.582.500 |
| 535 | Chương trình ngoại kiểm Khí máu | RIQAS Blood Gas (Chương trình Ngoại kiểm Riqas Khí Máu) | Randox/Anh | Hộp | 7.347.996 |
| 1.3. Chương trình nội kiểm | | | | | |
| 536 | Nội kiểm bộ mỡ 3 | Lipid Control - Level 3 (LDP Control 3) (Nội kiểm bộ mỡ mức 3) | Randox/Anh | ml | 149.333 |
| 537 | Nội kiểm bộ mỡ 2 | Lipid Control - Level 2 (LDP Control 2)(Nội kiểm bộ mỡ mức 2) | Randox/Anh | ml | 149.333 |
| 538 | Nội kiểm bộ mỡ 1 | Lipid Control - Level 1 (LDP Control 1) (Nội kiểm bộ mỡ mức 1) | Randox/Anh | ml | 149.333 |
| 539 | Nội kiểm HbA1c 1,2 | Haemoglobin A1c Control Set (HbA1c Control) (Nội kiểm HbA1c mức 1,2) | Randox/Anh | ml | 1.890.000 |
| 540 | Nội kiểm đông máu 1 | Coagulation Control - Level 1 (Coag Control 1) (Nội kiểm đông máu mức 1) | Randox/Anh | ml | 287.500 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----------------------------|----------------------|---|-----------------------------|-------------|---------|
| 541 | Nội kiểm đông máu 2 | Coagulation Control - Level 2 (Coag Control 2)(Nội kiểm đông máu mức 2) | Randox/Anh | ml | 287.500 |
| 542 | Nội kiểm miễn dịch 1 | Immunoassay Premium Plus - Level 1 (IA Premium Plus 1) (Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 1) | Randox/Anh | ml | 156.667 |
| 543 | Nội kiểm miễn dịch 2 | Immunoassay Premium Plus - Level 2 (IA Premium Plus 2) (Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 2) | Randox/Anh | ml | 156.667 |
| 544 | Nội kiểm miễn dịch 3 | Immunoassay Premium Plus - Level 3 (IA Premium Plus 3) (Nội kiểm Miễn Dịch Plus mức 3) | Randox/Anh | ml | 156.667 |
| 545 | Nội kiểm Sinh hóa 2 | Human Assayed Multi-Sera/Assayed Chemistry Premium Plus-Level 2 (Hum Asy Control 2) (Nội kiểm Sinh hóa mức 2) | Randox/Anh | ml | 66.700 |
| 546 | Nội kiểm Sinh hóa 3 | Human Assayed Multi-Sera/Assayed Chemistry Premium Plus-Level 3 (Hum Asy Control 3) (Nội kiểm Sinh hóa mức 3) | Randox/Anh | ml | 66.700 |
| 1.4. Huyết thanh mẫu | | | | | |
| 547 | Huyết thanh mẫu | Anti A (IgM) | Spectrum Diagnostics/Ai Cập | ml | 7.400 |
| 548 | Huyết thanh mẫu | Anti B (IgM) | Spectrum Diagnostics/Ai Cập | ml | 7.400 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|---|---|--|--|-------------|-----------|
| 549 | Huyết thanh mẫu | Anti D (IgM+IgG) | Spectrum Diagnostics/Ai Cập | ml | 13.400 |
| 1.5 Vật tư, hoá chất khác | | | | | |
| 550 | Chất hiệu chuẩn huyết học | XN CAL (1x3.0mL) | Streck/Mỹ | ml | 1.900.000 |
| 551 | Dung dịch nhuộm để đo hồng cầu lưới | Fluorocell RET | Sysmex Corporation Ono Factory/Nhật Bản | ml | 583.333 |
| 552 | Dung dịch pha loãng để đo hồng cầu lưới | Cellpack DFL | Sysmex Asia Pacific Pte Ltd/Singapore | ml | 2.293 |
| 2. Hoá chất, vật tư cho Khoa Nam Học | | | | | |
| 553 | Môi trường lọc tinh trùng nồng độ gốc | Môi trường nuôi cấy trong hỗ trợ sinh sản - Isolate Stock Solution (90%) Density | Fujifilm Irvine Scientific, Inc. /Hoa Kỳ | ml | 74.800 |
| 554 | Bộ kit phát hiện 40 genotype HPV | PANA RealTyper™ HPV | PANAGENE Inc./Hàn Quốc | Test | 434.792 |
| 555 | Bộ kit phát hiện 16 genotype HPV | PANAREalTyper HPV Screening kit | PANAGENE Inc./Hàn Quốc | Test | 218.750 |
| 556 | Bộ xét nghiệm các gen đột biến ở bệnh nhân ung thư đại trực tràng trên mẫu mô FFPE. | Colorectal Cancer Mutation Detection Panel | Entrogen, Inc/Hoa Kỳ/Hoa Kỳ | Test | 2.975.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|--|---|-----------------------------|-------------|-----------|
| 557 | Bộ xét nghiệm đột biến RAS bằng kỹ thuật realtime PCR dùng cho mẫu mô FFPE. | RAS Mutation Analysis Kit | Entrogen, Inc/Hoa Kỳ/Hoa Kỳ | Test | 2.455.000 |
| 558 | Bộ xét nghiệm đột biến EGFR bằng kỹ thuật realtime PCR dùng cho mẫu huyết tương. | CTEGFR Mutation Detection Kit (ctDNA EGFR Mutation Detection Kit) | Entrogen, Inc/Hoa Kỳ/Hoa Kỳ | Test | 2.627.079 |
| 559 | Bộ xét nghiệm đột biến EGFR bằng kỹ thuật realtime PCR dùng cho mẫu mô FFPE. | PNAClamp™ EGFR (ver.2) | PANAGENE Inc./Hàn Quốc | Test | 1.907.400 |
| 560 | Bộ xét nghiệm đột biến KRAS bằng kỹ thuật realtime PCR dùng cho mẫu mô FFPE. | PNAClamp™ KRAS (ver.4) | PANAGENE Inc./Hàn Quốc | Test | 1.836.000 |
| 561 | Bộ xét nghiệm đột biến NRAS bằng kỹ thuật realtime PCR dùng cho mẫu mô FFPE. | PNAClamp NRAS Mutation Detection Kit | PANAGENE Inc./Hàn Quốc | Test | 1.542.800 |
| 562 | Bộ xét nghiệm đột biến BRAF bằng kỹ thuật realtime PCR dùng cho mẫu mô FFPE. | PNAClamp™ BRAF | PANAGENE Inc./Hàn Quốc | Test | 918.000 |
| 563 | Hóa chất tách chiết và tinh sạch DNA bộ gen người từ mẫu mô FFPE | pureNA Genomic DNA Isolation Kit | Entrogen, Inc/Hoa Kỳ/Hoa Kỳ | Test | 182.000 |
| 564 | Hóa chất tách chiết và tinh sạch cfDNA từ mẫu huyết tương | PureNA Cell-Free DNA Isolation Kit | Entrogen, Inc/Hoa Kỳ/Hoa Kỳ | Test | 525.000 |
| 565 | Hóa chất tách chiết và tinh sạch DNA virus từ mẫu mô tươi hoặc mô đông lạnh | PCG® MagBead DNA Extraction Kit | Phacogen/Việt Nam | Test | 55.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|---|--|-------------|------------|
| 566 | Hóa chất chuẩn bị thư viện phát hiện đột biến gen BRCA1/BRCA2 bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới | BRCAaccuTest PLUS | NgeneBio Co.,Ltd./Hàn Quốc | Test | 2.883.917 |
| 567 | Hóa chất chuẩn bị thư viện phát hiện đột biến trên 84 gen liên quan tới ung thư mô đặc bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới | SOLIDaccuTest DNA | NgeneBio Co.,Ltd./Hàn Quốc | Test | 7.500.000 |
| 568 | Hóa chất vận hành máy giải trình tự gen | MiSeqDx Reagent Kit v3 | Illumina Singapore Pre Ltd/Singapore | Kit | 85.300.000 |
| 569 | Môi trường đông tinh trùng | Môi trường trữ lạnh tinh trùng - Arctic Sperm Cryopreservation Medium | Fujifilm Irvine Scientific, Inc. /Hoa Kỳ | ml | 133.333 |
| 570 | Môi trường thao tác ngoài tủ ấm | Môi trường nuôi cấy trong hỗ trợ sinh sản-Multipurpose Handling Medium®-Complete (MHM®-C) with Gentamicin | Fujifilm Irvine Scientific, Inc. /Hoa Kỳ | ml | 32.300 |
| 571 | Thẻ định nhóm máu trước truyền máu | SAFETY CARD AB | Diagast/Pháp | Test | 14.070 |
| 572 | Panel Hồng cầu sàng lọc O1, O2 & O3 (Xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường & Coombs gián tiếp) | STARGEL10 3 Cell Screen | Haemokinesis Ltd/Úc | Bộ/3 chai | 2.100.000 |
| 573 | Thuốc nhuộm GRAM | Gram | Nam Khoa/Việt Nam | ml | 462 |
| 574 | Thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen | Ziehl Neelsen | Nam Khoa/Việt Nam | ml | 630 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|--|---|-------------|---------|
| 575 | Thuốc nhuộm GIEMSA | Giemsa Stain | Shanghai Dr. Cell Co., Ltd./Trung Quốc | mL | 1.350 |
| 576 | Test nhanh chẩn đoán sớm sốt xuất huyết | OnSite Duo Dengue Ag- IgG/IgM Rapid Test | Beijing Genesee Biotech, Inc/Trung Quốc | Test | 68.800 |
| 577 | Pipette pasteur 3ml tiệt trùng | Pipette pasture vô trùng | Nam Khoa/Việt Nam | Cái | 1.449 |
| 578 | Lam kính đầu nhám | Lam kính 7105 | Ningbo greetmed/Trung quốc | Miếng | 287 |
| 579 | Lọ đựng bệnh phẩm 120ml. | Lọ chứa tinh trùng 120ml | F.L. Medical SRL Unipersonale/Ý | Lọ | 7.500 |
| 580 | Ống trữ lạnh tinh trùng (1,8ml) | Cryotube 1.8ml | Nunc A/S (Thermo Fisher Scientific) / Thermo Fisher Scientific/Đan Mạch/ Trung Quốc | Cái | 10.000 |
| 581 | Que cấy định lượng 1µl | Que cấy 1ul | Minh đạt/Việt Nam | Que | 880 |
| 582 | Que cấy nhựa vô trùng có vòng cấy 10µl | Que cấy nhựa vô trùng | Nam Khoa/Việt Nam | Cái | 840 |
| 583 | Thanh đựng cryotube | Thanh nhôm trữ lạnh-Cryocane | Nalge Nunc International Corporation (Thermo Fisher Scientific)/Hoa Kỳ | Cái | 49.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|---|--|-------------|---------|
| 584 | Tube Centrifuge 15 ml | Ống ly tâm 15ml | Jiangsu/Trung quốc | Tube | 2.250 |
| 585 | Đầu tip lọc 10 uL | ExpellPlus 10µl, pre-sterile, hinged racks, 5x10x96 pcs. | AHN Biotechnologie GmbH/Đức | Cái | 972 |
| 586 | Đầu tip lọc 200 uL | ExpellPlus 200µl, pre-sterile, hinged racks, 5x10x96 pcs. | AHN Biotechnologie GmbH/Đức | Cái | 1.026 |
| 587 | Dung dịch nhược trương KCl 0.075M (pH = 7.5) | Potassium Chloride Solution 0.075M KCL | Shanghai Dr. Cell Co., Ltd./Trung Quốc | ml | 4.000 |
| 588 | Môi trường nuôi cấy tế bào lympho máu ngoại vi | PBType-1 Peripheral Blood Karyotyping Medium | Shanghai Dr. Cell Co., Ltd./Trung Quốc | ml | 18.000 |
| 589 | Bộ kit phát hiện 13 tác nhân gây bệnh lây nhiễm qua đường tình dục | PANA RealTyper STD | PANAGENE Inc./Hàn Quốc | Test | 432.917 |
| 590 | Hóa chất tách chiết và tinh sạch DNA tổng số từ mẫu dịch phết và mẫu nước tiểu sử dụng trong hệ thống tự động | PANAMAX TM Viral DNA/RNA Extraction | PANAGENE Inc./Hàn Quốc | Test | 92.000 |
| 591 | Bộ kit xét nghiệm vi mất đoạn trên NST Y | AZF System Y-chromosome | Sacace Biotechnologies S.r.l./Ý/Ý | Test | 299.880 |
| 592 | Hoá chất tách chiết và tinh sạch DNA người từ mẫu máu toàn phần | Invisorb Spin Universal Kit | Invitek Molecular GmbH/Đức/Đức | Test | 93.240 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|--|--|---|---|-------------|-----------|
| 593 | Kit xét nghiệm độ stress oxy hóa của tinh trùng | OxispermII, 20 determinations | Halotech DNA S.L/Tây Ban Nha | Test | 600.000 |
| 594 | Kit xét nghiệm độ đứt gãy ADN của tinh trùng | Halosperm, 10 determinations | Halotech DNA SL/Tây Ban Nha | Test | 1.259.000 |
| 3. Hoá chất, vật tư cho Khoa Giải Phẫu Bệnh | | | | | |
| 595 | Đĩa 96 giếng quang học để chạy phản ứng realtime PCR | Expell PCR 96-well plate, Frosted, semi-skirted, 0.2mL, 5x10 pcs. | AHN Biotechnologie GmbH/Đức | Đĩa | 103.815 |
| 596 | Miếng dán đĩa 96 giếng quang học để chạy phản ứng realtime PCR | Expell PCR 96-well optical sealing membrane, non-sticky adhesive, 10x10 pcs | AHN Biotechnologie GmbH/Đài Loan | Film | 40.311 |
| 597 | Keo dán lam không xylen | Chất gắn, cố định tế bào Mounting Medium | Richard - Allan Scientific LLC/Mỹ | ml | 6.111 |
| 598 | Sáp paraffin tinh khiết | Chất gắn, cố định tế bào Paraffin | Richard - Allan Scientific LLC/Mỹ | kg | 374.955 |
| 599 | Chất thay thế xylen không độc | Xylen substitute | Quimica Clinica Aplicada, S.A/Tây Ban Nha | Lít | 380.000 |
| 600 | Dung dịch nhuộm Wright Giemsa cho máy kéo lam tự động | Wright Giemsa Solution | Ral Diagnostics/ Pháp | ml | 1.172 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|--|---|-------------|-----------|
| 601 | Dung dịch đệm PH 6.8 cho máy kéo, nhuộm lam | pH= 6.8 Buffer Solution (5L) | Ral Diagnostics/ Pháp | ml | 290 |
| 602 | Gel cắt lạnh | Chất gắn, cố định tế bào Cryomatrix | Richard - Allan Scientific LLC/Mỹ | ml | 3.507 |
| 603 | Lam kính tích điện dương | Lam kính tích điện dương | CITOTEST LABWARE Manufacturing Co.,Ltd/Trung Quốc | Miếng | 6.250 |
| 604 | Mực đánh dấu bờ phẫu thuật | Thuốc nhuộm đánh dấu - Bio Marking Dyes blue, 30 ml bottle | Bio-Optica Milano S.p.A/Ý | ml | 21.750 |
| 605 | Thuốc nhuộm tiêu bản EosinY | Dung dịch Eosin Y alcoholic solution 0,5% 1 L | Bio-Optica Milano S.p.A/Ý | ml | 1.350 |
| 606 | Thuốc nhuộm tiêu bản Hematoxylin | Dung dịch Mayer hematoxylin 1 L | Bio-Optica Milano S.p.A/Ý | ml | 1.350 |
| 607 | Thuốc nhuộm tiêu bản OG | Dung dịch Papanicolaou OG6 1 l | Bio-Optica Milano S.p.A/Ý | ml | 1.200 |
| 608 | Thuốc nhuộm tiêu bản EA | Dung dịch Papanicolaou EA50 1 | Bio-Optica Milano S.p.A/Ý | ml | 1.200 |
| 609 | Thuốc nhuộm tiêu bản EosinY dạng bột | Chất nhuộm tế bào Instant Eosin Aqueous | Richard - Allan Scientific LLC/Mỹ | lọ | 1.207.500 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|--|--|-------------|------------|
| 610 | Thuốc nhuộm tiêu bản Hematoxylin dạng bột | Chất nhuộm tế bào Instant Hematoxylin | Richard - Allan Scientific LLC/Mỹ | Bộ | 6.825.000 |
| 611 | Bộ kit vệ sinh máy in lam kính | Bộ kit vệ sinh máy in lam kính | Shandon Diagnostics Limited/Anh | Bộ | 5.500.000 |
| 612 | Bộ lọc Formaldehyde (cho máy xử lý mô) | Bộ lọc Formaldehyde cho máy xử lý mô | Richard - Allan Scientific LLC/Mỹ | Cái | 8.030.000 |
| 613 | Bộ lọc than hoạt tính (cho máy nhuộm) | Bộ lọc than hoạt tính (cho máy nhuộm) | Richard - Allan Scientific LLC/Mỹ | Cái | 6.600.000 |
| 614 | Bộ lọc than hoạt tính (cho máy xử lý mô) | Bộ lọc than hoạt tính (cho máy xử lý mô) | Richard - Allan Scientific LLC/Mỹ | Cái | 6.600.000 |
| 615 | Đầu in cho máy in cassette | Đầu in cho máy đọc và in mã số trên cassette | Shandon Diagnostics Limited/Anh | Cái | 32.120.000 |
| 616 | Đầu in cho máy in lam | Đầu in cho máy in lam kính | Shandon Diagnostics Limited/Anh | Cái | 64.800.000 |
| 617 | Cassette nhựa có nắp | Cassette | CITOTEST LABWARE Manufacturing Co.,Ltd/Trung Quốc | Cái | 1.650 |
| 618 | Lam kính cho máy in lam | Lam kính Superfrost Microscope Slides | New Erie Scientific LLC (Epredia Laboratory Products Manufacturing (Shanghai) Co., Ltd.) /Trung Quốc | Cái | 6.875 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|--|----------------------------------|---|---|-------------|-----------|
| 619 | Lammelle 24mm x 50mm | Tấm phủ tiêu bản (lamen) (24mm x 50mm) | CITOTEST LABWARE Manufacturing Co.,Ltd/Trung Quốc | Miếng | 1.300 |
| 620 | Lammelle 22mm x 22mm | Tấm phủ tiêu bản (lamen) (22mm x 22mm) | CITOTEST LABWARE Manufacturing Co.,Ltd/Trung Quốc | Miếng | 275 |
| 621 | Dao cắt bệnh phẩm | Dao cắt tiêu bản MX35 Ultra | Richard - Allan Scientific LLC (Kai Industries Co.,Ltd.)/Nhật | Cái | 67.725 |
| 622 | Ribbon nhiệt cho máy in cassette | Băng mực in cho máy đọc và in mã số trên cassette | Richard - Allan Scientific LLC/Mỹ | Cuộn | 2.970.000 |
| 623 | Ribbon nhiệt cho máy in lam kính | Cuộn băng in cho máy in lam kính | Richard - Allan Scientific LLC/Mỹ | Cuộn | 6.600.000 |
| 4. Vật tư y tế xét nghiệm thường qui khác | | | | | |
| 624 | Formol 10% | Formaldehyde (Formalin 10%) | Quimica Clinica Aplicada, S.A/Tây Ban Nha | lít | 115.000 |
| 625 | Chai cấy máu hiếu khí người lớn | BD BACTEC™ Plus Aerobic/F Culture Vials | Becton Dickinson Caribe, Ltd./Mỹ | Chai | 110.000 |
| 626 | Tăm bông bệnh phẩm vô trùng | Que lấy mẫu xét nghiệm | Haimencity/Trung quốc | Que | 1.680 |

| STT | Tên hàng hóa | Tên thương mại | Hãng - Nước SX | Đơn vị tính | Đơn giá |
|-----|---|------------------------------------|---|-------------|---------|
| 627 | Pylori test | NK-HPYLORI TEST | Nam Khoa/Việt Nam | Test | 5.187 |
| 628 | Bộ dung dịch xét nghiệm tế bào cổ tử cung | ABT ® Cervical Cytology Manual Kit | Công ty TNHH Giải pháp Y sinh ABT - Chi nhánh Long Hậu/Việt Nam | Bộ | 150.000 |